

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-TH

Bình Định, ngày tháng năm 2020

V/v tham gia ý kiến báo cáo khả thi  
và dự kiến nhu cầu vốn Chương  
trình MTQG phát triển KT-XH  
vùng đồng bào DTTS&MN giai  
đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc

Thực hiện Công văn số 1179/UBND-CSĐT ngày 15/9/2020 của Ủy ban Dân tộc về việc gửi tài liệu phục vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 – 2025.

Qua nghiên cứu, rà soát các nội dung chủ yếu của Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 – 2025, UBND tỉnh Bình Định cơ bản thống nhất với các nội dung của Báo cáo; đồng thời, UBND tỉnh Bình Định cũng đã dự kiến nhu cầu vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 – 2025 (*theo phụ lục đính kèm*).

UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Ủy ban Dân tộc xem xét, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trần Châu;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K3.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Châu**

**SỐ DỰ KIẾN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

*(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /2020 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến của Ủy ban Dân tộc									Kết quả rà soát của địa phương							
			Số liệu điều tra 53 DTTS năm 2019	Đối tượng thụ hưởng giai đoạn 2021-2025	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	NSTW		NSDP		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng	Số liệu sau rà soát (so với số liệu tại cột 4)	Kinh phí giai đoạn 2021-2025	NSTW		NSDP		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
<b>I</b>	<b>DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>				<b>64.479</b>	<b>12.815</b>	<b>5.839</b>	<b>152</b>	<b>0</b>	<b>418</b>	<b>45.255</b>	<b>2.658</b>	<b>540.439</b>	<b>404.535</b>	<b>17.199</b>	<b>4.224</b>	<b>0</b>	<b>11.616</b>	<b>184.305</b>
1	Hỗ trợ đất ở	Hộ																	
2	Hỗ trợ nhà ở	Hộ	70	38	3.040	1.520		152		418	950	1.056	3.040	42.240		4.224		11.616	26.400
3	Hỗ trợ đất sản xuất	Hộ	315	102	10.200	2.295					7.905	102	10.200	2.295					7.905
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	546	364	40.040		3.640				36.400	1.500	165.000		15.000				150.000
5	Hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ			11.199	9.000	2.199						362.199	360.000	2.199				
5.1	Nước sinh hoạt phân tán	Hộ	1.507	733	2.199		2.199					1.500	4.500		4.500				
5.2	Nước sinh hoạt tập trung	công trình	1.507	120	9.000	9.000						120	360.000	360.000					
<b>II</b>	<b>DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>				<b>56.051</b>	<b>55.458</b>	<b>593</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9.522</b>	<b>1.457.508</b>	<b>1.394.200</b>	<b>63.308</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Bố trí, sắp xếp hộ DTTS còn du canh, du cư	296	296	296	56.051	55.458	593						38.694	37.400	1.294				
2	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tự do, vùng ĐBKK, vùng biên giới (chi tiết biểu đính kèm)											9.522	1.418.814	1.356.800	62.014				
<b>III</b>	<b>DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>				<b>530.969</b>	<b>13.478</b>	<b>418.449</b>	<b>0</b>	<b>2.342</b>	<b>4.900</b>	<b>91.800</b>		<b>530.969</b>	<b>13.478</b>	<b>418.449</b>	<b>0</b>	<b>2.342</b>	<b>4.900</b>	<b>91.800</b>
<b>I</b>	<b>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</b>				<b>369.469</b>	<b>13.478</b>	<b>355.991</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>369.469</b>	<b>13.478</b>	<b>355.991</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến của Ủy ban Dân tộc									Kết quả rà soát của địa phương							
			Số liệu điều tra 53 DTTS năm 2019	Đối tượng thụ hưởng giai đoạn 2021-2025	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	NSTW		NSDP		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng	Số liệu sau rà soát (so với số liệu tại cột 4)	Kinh phí giai đoạn 2021-2025	NSTW		NSDP		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	Ha	613.347	613.347	245.339		245.339					613.347	245.339		245.339				
	Hỗ trợ bảo vệ rừng	Ha	276.131	276.131	110.452		110.452					276.131	110.452		110.452				
	Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	Ha	125	125	200		200					125	200		200				
	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ	Ha																	
	Trồng rừng phòng hộ	Ha	449	449	13.478	13.478						449	13.478	13.478					
	Trợ cấp gạo trồng rừng cho hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ	Tấn																	
2	<b>Tiểu dự án 2: Đầu tư, phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS &amp; MN</b>				<b>161.500</b>	<b>0</b>	<b>62.458</b>	<b>0</b>	<b>2.342</b>	<b>4.900</b>	<b>91.800</b>	<b>0</b>	<b>161.500</b>	<b>0</b>	<b>62.458</b>	<b>0</b>	<b>2.342</b>	<b>4.900</b>	<b>91.800</b>
2.1	Đầu tư phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị				137.700	0	45.900	0	0	0	91.800		137.700	0	45.900	0	0	0	91.800
-	Xã Khu vực III	xã	20	20	121.500		40.500				81.000	20	121.500		40.500				81.000
-	Thôn ĐBKK	thôn	16	16	16.200		5.400				10.800	16	16.200		5.400				10.800
2.2	Đầu tư trồng dược liệu quý																		
-	Trồng dược liệu																		
-	Trung tâm giống																		
2.3	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS & MN				23.800	0	16.558	0	2.342	4.900	0		23.800	0	16.558	0	2.342	4.900	0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến của Ủy ban Dân tộc									Kết quả rà soát của địa phương							
			Số liệu điều tra 53 DTTS năm 2019	Đối tượng thụ hưởng giai đoạn 2021-2025	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	NSTW		NSDP		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng	Số liệu sau rà soát (so với số liệu tại cột 4)	Kinh phí giai đoạn 2021-2025	NSTW		NSDP		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
-	Mô hình khởi nghiệp	mô hình	22	22	22.000		15.400		2.200	4.400			22.000		15.400		2.200	4.400	
-	Hội chợ	hội chợ	1	1	1.800		1.158		142	500			1.800		1.158		142	500	
<b>IV</b>	<b>DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc</b>				<b>212.940</b>	<b>192.100</b>	<b>20.840</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>254.900</b>	<b>238.500</b>	<b>16.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Đầu tư CSHT				185.600	185.600							232.000	232.000					
	Xã khu vực III		31	20								20		200.000					
	Thôn ĐBK		29	16								16		32.000					
2	Duy tu bảo dưỡng				20.840	0	20.840						16.400	0	16.400				
	Xã khu vực III		31	20								20		14.000					
	Thôn ĐBK		29	16								16		2.400					
3	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã																		
4	Xây dựng mới xã chưa có đường giao thông đến trung tâm xã																		
5	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN				6.500	6.500							6.500	6.500					
	Xây mới																		
	Cải tạo, nâng cấp																		
<b>V</b>	<b>DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>				<b>88.496</b>	<b>57.875</b>	<b>19.850</b>	<b>6.431</b>	<b>4.341</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>90.836</b>	<b>57.875</b>	<b>20.930</b>	<b>6.431</b>	<b>5.601</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến của Ủy ban Dân tộc									Kết quả rà soát của địa phương							
			Số liệu điều tra 53 DTTS năm 2019	Đối tượng thụ hưởng giai đoạn 2021-2025	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	NSTW		NSDP		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng	Số liệu sau rà soát (so với số liệu tại cột 4)	Kinh phí giai đoạn 2021-2025	NSTW		NSDP		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>				64.305	57.875	0	6.431	0	0	0		64.305	57.875	0	6.431	0	0	0
1.1	<i>Đầu tư Trường PTDTBT</i>				28.774	25.896	0	2.878					28.774	25.896	0	2.878			
	Phòng công vụ GV	công trình	10	10	1.446	1.301		145				10	1.446	1.301		145			
	Phòng ở nội trú cho HSBT	công trình	40	40	5.784	5.206		578				40	5.784	5.206		578			
	Nhà ăn + Nhà bếp	công trình	8	8	4.627	4.164		463				8	4.627	4.164		463			
	Phòng quản lý HSBT	công trình	8	8	1.157	1.041		116				8	1.157	1.041		116			
	Nhà kho chứa lương thực	công trình	8	8	3.600	3.240		360				8	3.600	3.240		360			
	Công trình vệ sinh, nước sạch	công trình	8	8	3.200	2.880		320				8	3.200	2.880		320			
	Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc	công trình	8	8	3.600	3.240		360				8	3.600	3.240		360			
	Phòng học thông thường và phòng học bộ môn	công trình	10	10	3.760	3.384		376				10	3.760	3.384		376			
	Các công trình phụ trợ khác	công trình	8	8	1.600	1.440		160				8	1.600	1.440		160			
1.2	<i>Đầu tư Trường PTDTNT</i>				35.531	31.979	0	3.553					35.531	31.979	0	3.553			
	Phòng ở nội trú cho HSNT	công trình	50	50	7.230	6.507		723				50	7.230	6.507		723			
	Nhà ăn + Nhà bếp	công trình	1	1	578	521		58				1	578	521		58			
	Phòng quản lý HSNT	công trình	5	5	723	651		72				5	723	651		72			
	Công trình vệ sinh, nước sạch	công trình	5	5	2.000	1.800		200				5	2.000	1.800		200			
	Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc	công trình	5	5	2.250	2.025		225				5	2.250	2.025		225			
	Phòng học thông thường và phòng học bộ môn	công trình	50	50	18.750	16.875		1.875				50	18.750	16.875		1.875			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến của Ủy ban Dân tộc									Kết quả rà soát của địa phương							
			Số liệu điều tra 53 DTTS năm 2019	Đối tượng thụ hưởng giai đoạn 2021-2025	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	NSTW		NSDP		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng	Số liệu sau rà soát (so với số liệu tại cột 4)	Kinh phí giai đoạn 2021-2025	NSTW		NSDP		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Các công trình phụ trợ khác	công trình	20	20	4.000	3.600		400				20	4.000	3.600		400			
1.3	<i>Hoạt động xóa mù chữ cho đồng bào DTTS</i>																		
2	<b>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS; đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</b>				9.720	0	9.720	0	0	0	0		12.060	0	10.800	0	1.260	0	0
2.1	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Lớp										13	910				910		
2.2	Bồi dưỡng dạy tiếng dân tộc thiểu số	Lớp										5	350				350		
2.3	Dự bị đại học	Học viên																	
2.4	Đại học	Học viên																	
2.5	Thạc sỹ	Học viên																	
2.6	Tiến sỹ	Học viên																	
2.7	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình các cấp				9.720		9.720						10.800		10.800				
	Xã Khu vực III	Xã	31	20								20			9.000				
	Thôn ĐBK	Thôn	29	16								16			1.800				
3	<b>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi</b>				14.471	0	10.130	0	4.341	0	0	0	14.471	0	10.130	0	4.341	0	0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến của Ủy ban Dân tộc									Kết quả rà soát của địa phương							
			Số liệu điều tra 53 DTTS năm 2019	Đối tượng thụ hưởng giai đoạn 2021-2025	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	NSTW		NSDP		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng	Số liệu sau rà soát (so với số liệu tại cột 4)	Kinh phí giai đoạn 2021-2025	NSTW		NSDP		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3.1	Hoạt động 01: Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán của vùng đồng bào DTTS và miền núi gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo	mô hình																	
3.2	Hoạt động 02: Hỗ trợ đào tạo nghề	lao động	9.044	3.618	14.471		10.130		4.341				14.471		10.130		4.341		
VI	<b>DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>				<b>72.550</b>	<b>15.800</b>	<b>19.959</b>	<b>10.400</b>	<b>14.892</b>	<b>7.739</b>	<b>3.760</b>		<b>72.550</b>	<b>15.800</b>	<b>19.959</b>	<b>10.400</b>	<b>14.892</b>	<b>7.739</b>	<b>3.760</b>

**KINH PHÍ DỰ ÁN 2:**  
**QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT ( CÁC NỘI DUNG: BỐ TRÍ, SẮP XẾP, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ**  
**VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, VÙNG BIÊN GIỚI, DÂN DI CƯ TỰ DO)**  
*(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /2020 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên danh mục dự án/Phương án	Số dự án/ Phương án	Địa điểm (xã, huyện)	Quy mô		Tổng mức đầu tư giai đoạn (tr.đ)	Trong đó						
				Hộ	Khẩu		Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn khác
							Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.746</b>	<b>9.522</b>	<b>1.418.814</b>	<b>1.418.814</b>	<b>1.356.800</b>	<b>62.014</b>				
<b>A</b>	<b>DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP</b>			<b>113</b>	<b>425</b>	<b>38.694</b>	<b>38.694</b>	<b>37.400</b>	<b>1.294</b>				
<b>I</b>	<b>Bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do</b>			<b>113</b>	<b>425</b>	<b>38.694</b>	<b>38.694</b>	<b>37.400</b>	<b>1.294</b>				
<i>1</i>	<i>Tập trung</i>												
-	Dự án 1: Định canh định cư tập trung làng K2 (Suối Đá)	1	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	48	175	18.455	18.455	18.455					
	Dự án làng Suối Diếp, xã Canh Hòa, huyện Vân Canh			65	250	20239	20239	18945	1294				
<b>B</b>	<b>DỰ ÁN DỰ KIẾN MỞ MỚI</b>			<b>2.633</b>	<b>9.097</b>	<b>1.380.120</b>	<b>1.380.120</b>	<b>1.319.400</b>	<b>60.720</b>				
<b>II</b>	<b>Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn</b>			<b>2.633</b>	<b>9.097</b>	<b>1.380.120</b>	<b>1.380.120</b>	<b>1.319.400</b>	<b>60.720</b>				
<b>1</b>	<b>Tập trung</b>			<b>1.017</b>	<b>3.415</b>	<b>373.100</b>	<b>373.100</b>	<b>344.400</b>	<b>28.700</b>				
<i>1.1</i>	<i>Huyện Hoài Ân</i>			<b>55</b>	<b>220</b>	<b>17.000</b>	<b>17.000</b>	<b>15.900</b>	<b>1.100</b>				
-	Dự án Khu Dân cư làng T6 (Làng mới Đak Pok)	1	Xã Đăk Mang, huyện Hoài Ân	30	120	9.200	9.200	8.600	600				
-	Dự án Khu Dân cư thôn 1 và thôn 2 Ân Sơn	1	Xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân	25	100	7.800	7.800	7.300	500				
<i>1.2</i>	<i>Huyện An Lão</i>			<b>682</b>	<b>2.380</b>	<b>132.100</b>	<b>132.100</b>	<b>118.500</b>	<b>13.600</b>				
	Dự án giãn dân thôn 1,2		Xã An Nghĩa, huyện An Lão	14	50	5780	5.780	5500	280				
	Dự án giãn dân thôn 5		Xã An Nghĩa, huyện An Lão	15	47	3600	3.600	3300	300				
	Dự án giãn dân thôn 4		Xã An Nghĩa, huyện An Lão	8	27	2660	2.660	2500	160				
	Dự án xen ghép thôn 3		Xã An Nghĩa, huyện An Lão	10	33	4800	4.800	4600	200				



STT	Tên danh mục dự án/Phương án	Số dự án/ Phương án	Địa điểm (xã, huyện)	Quy mô		Tổng mức đầu tư giai đoạn (tr.đ)	Trong đó						
				Hộ	Khẩu		Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn khác
							Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Khu dân cư Thôn 1		Xã An Hưng, huyện An Lão	25	87	3.500,0	3.500	3000	500				
	Khu dân cư Thôn 2		Xã An Hưng, huyện An Lão	30	105	4600	4600	4000	600				
	Khu dân cư Thôn 3		Xã An Hưng, huyện An Lão	20	70	3400	3400	3000	400				
	Khu dân cư Thôn 4		Xã An Hưng, huyện An Lão	40	140	6300	6300	5500	800				
	Khu dân cư Thôn 5		Xã An Hưng, huyện An Lão	10	35	600	600	400	200				
	Khu dân dân thôn 1		Xã An Toàn, huyện An Lão	20	70	3000	3000	2600	400				
	Khu dân dân thôn 3		Xã An Toàn, huyện An Lão	20	70	3000	3000	2600	400				
	Khu dân dân thôn 2 (Gò Tồn)		Xã An Toàn, huyện An Lão	30	100	4100	4100	3500	600				
	Mở rộng khu dân cư thôn 1		Xã An Trung, huyện An Lão	22	88	3.000	3.000	2.500	500				
	Mở rộng khu dân cư thôn 4		Xã An Trung, huyện An Lão	15	60	2.400	2.400	2.100	300				
	Mở rộng khu dân cư thôn 5		Xã An Trung, huyện An Lão	16	63	2.520	2.520	2.200	320				
	Mở rộng khu dân cư thôn 6		Xã An Trung, huyện An Lão	20	79	2.900	2.900	2.500	400				
	Mở rộng khu dân cư thôn 8		Xã An Trung, huyện An Lão	12	48	2.140	2.140	1.900	240				
	Mở rộng khu dân cư thôn TmangGheng		Xã An Trung, huyện An Lão	13	50	2.300	2.300	2.000	300				
	Mở rộng khu giãn dân tập trung Gò Găm thôn 1		Xã An Vinh, huyện An Lão	20	80	2.900,0	2.900	2.500	400				
	Mở rộng khu giãn dân tập trung Gò Xà Cấn thôn 2		Xã An Vinh, huyện An Lão	20	80	2.900	2.900	2.500	400				
	Mở rộng khu giãn dân tập trung Gò Va Dớ thôn 3		Xã An Vinh, huyện An Lão	10	40	1.400	1.400	1.200	200				
	Mở rộng khu giãn dân tập trung Nước Sanh thôn 4		Xã An Vinh, huyện An Lão	12	48	1.440	1.440	1.200	240				
	Mở rộng khu giãn dân tập trung Gò Kon Vông thôn 5		Xã An Vinh, huyện An Lão	25	100	3.500	3.500	3.000	500				

STT	Tên danh mục dự án/Phương án	Số dự án/ Phương án	Địa điểm (xã, huyện)	Quy mô		Tổng mức đầu tư giai đoạn (tr.đ)	Trong đó						
				Hộ	Khẩu		Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn khác
							Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Mở rộng khu giãn dân tập trung Wang Xiêu thôn 6		Xã An Vinh, huyện An Lão	20	80	2.900	2.900	2.500	400				
	Mở rộng khu giãn dân tập trung Gò Không thôn 7		Xã An Vinh, huyện An Lão	25	100	3.500	3.500	3.000	500				
	Mở rộng khu dân cư thôn Gò Đồn		Xã An Tân, huyện An Lão	20	60	7.900	7.900	7.500	400				
	Mở rộng khu dân cư thôn 2		Xã An Quang, huyện An Lão	20	60	6.900	6.900	6.500	400				
	Mở rộng khu dân cư thôn 3		Xã An Quang, huyện An Lão	20	60	6.900	6.900	6.500	400				
	Mở rộng khu dân cư thôn 4		Xã An Quang, huyện An Lão	20	60	6.800	6.800	6.500	300				
	Mở rộng khu dân cư thôn 5		Xã An Quang, huyện An Lão	20	60	6.900	6.900	6.500	400				
	Mở rộng khu dân cư thôn 6		Xã An Quang, huyện An Lão	20	60	6.860	6.860	6.500	360				
	Mở rộng khu dân cư thôn Gò Bù		TT. An Lão, huyện An Lão	30	90	3.100	3.100	2.500	600				
	Mở rộng khu dân cư thôn 2		TT. An Lão, huyện An Lão	30	90	4.300	4.300	3.700	600				
	Mở rộng khu dân cư thôn 7		TT. An Lão, huyện An Lão	30	90	3.300	3.300	2.700	600				
<b>1.3</b>	<b>Huyện Vân Canh</b>			<b>280</b>	<b>815</b>	<b>224.000</b>	<b>224.000</b>	<b>210.000</b>	<b>14.000</b>				
	Khu dân cư phía Tây (Làng Hiệp Hưng, Hiệp Tiến và Suối Đá)		Xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	120	350	96.000	96.000	90.000	6.000				
	Khu dân cư Sở quảng du thôn 4		Xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	60	145	48.000	48.000	45.000	3.000				
	Dự án Khu dân dân Bà Khi thôn kinh tế	1	Xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	100	320	80.000	80.000	75.000	5.000				
<b>2</b>	<b>Ổn định tại chỗ</b>			<b>1.616</b>	<b>5.682</b>	<b>1.007.020</b>	<b>1.007.020</b>	<b>975.000</b>	<b>32.020</b>				
<b>2.1</b>	<b>Huyện Vĩnh Thạnh</b>			<b>1.096</b>	<b>3.933</b>	<b>793.420</b>	<b>793.420</b>	<b>767.000</b>	<b>26.420</b>				
-	Dự án ổn định dân cư tại chỗ làng K2	1	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	40	160	20.800	20.800	20.000	800				
-	Dự án ổn định dân cư tại chỗ làng K3	1	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	30	120	20.600	20.600	20.000	600				
-	Dự án ổn định dân cư tại chỗ làng K4	1	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	40	160	20.800	20.800	20.000	800				

STT	Tên danh mục dự án/Phương án	Số dự án/ Phương án	Địa điểm (xã, huyện)	Quy mô		Tổng mức đầu tư giai đoạn (tr.đ)	Trong đó						
				Hộ	Khẩu		Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn khác
							Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
-	Dự án: Ổn định dân cư tại chỗ làng K8	1	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	40	160	20.800	20.800	20.000	800				
-	Dự án ổn định dân cư thôn M6	1	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	30	90	20.600	20.600	20.000	600				
-	Dự án ổn định dân cư thôn M7	1	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	25	75	20.500	20.500	20.000	500				
-	Dự án ổn định dân cư thôn M8	1	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	26	78	20.520	20.520	20.000	520				
-	Dự án ổn định dân cư thôn M9	1	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	35	105	20.700	20.700	20.000	700				
-	Dự án ổn định dân cư thôn M10	1	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	25	75	20.500	20.500	20.000	500				
-	Dự án ổn định dân cư thôn Tiên An	1	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	30	90	20.600	20.600	20.000	600				
-	Dự án ổn định dân cư thôn Tiên Hòa	1	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	35	105	20.700	20.700	20.000	700				
-	Dự án ổn định dân cư phố Kon Kring	1	TT.Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	30	120	21.600	21.600	21.000	600				
-	Dự án ổn định dân cư khu phố Klot Pok	1	TT.Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	35	150	21.700	21.700	21.000	700				
-	Dự án ổn định dân cư thôn M2	1	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	25	80	20.500	20.500	20.000	500				
-	Dự án ổn định dân cư thôn M3	1	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	25	70	20.500	20.500	20.000	500				
-	Dự án ổn định dân cư làng 1	1	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	25	75	25.500	25.500	25.000	500				
-	Dự án ổn định dân cư làng 2	1	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	20	60	25.400	25.400	25.000	400				
-	Dự án ổn định dân cư làng 3	1	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	20	60	25.400	25.400	25.000	400				
-	Dự án ổn định dân cư làng 4	1	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	20	60	25.400	25.400	25.000	400				
-	Dự án ổn định dân cư làng 5	1	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	30	90	25.600	25.600	25.000	600				
-	Dự án ổn định dân cư làng 6	1	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	30	90	25.600	25.600	25.000	600				
-	Dự án ổn định dân cư làng 7	1	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	25	75	25.500	25.500	25.000	500				

STT	Tên danh mục dự án/Phương án	Số dự án/ Phương án	Địa điểm (xã, huyện)	Quy mô		Tổng mức đầu tư giai đoạn (tr.đ)	Trong đó						
				Hộ	Khẩu		Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn khác
							Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
-	Dự án ổn định dân cư làng 8	1	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	35	105	25.700	25.700	25.000	700				
-	Dự án ổn định dân cư thôn Thạnh Quang	1	Xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	20	80	20.400	20.400	20.000	400				
-	Dự án ổn định dân cư thôn Hà Ri	1	Xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	30	120	20.600	20.600	20.000	600				
-	Dự án ổn định dân cư thôn Vĩnh Thọ	1	Xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	40	160	20.800	20.800	20.000	800				
-	Dự án ổn định dân cư thôn Vĩnh Phúc	1	Xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	40	160	20.800	20.800	20.000	800				
-	Dự án ổn định dân cư thôn Vĩnh Khương	1	Xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	30	120	20.600	20.600	20.000	600				
-	Dự án ổn định dân cư thôn Vĩnh Cửu	1	Xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	50	200	21.000	21.000	20.000	1.000				
-	Dự án ổn định dân cư thôn Tà Lét	1	Xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	30	120	20.600	20.600	20.000	600				
-	Dự án ổn định dân cư thôn Tà Diệc	1	Xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh	40	160	20.800	20.800	20.000	800				
-	Dự án ổn định dân cư thôn O2	1	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	25	100	26.000	26.000	21.000	5.000				
-	Dự án ổn định dân cư thôn K6	1	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	30	120	21.600	21.600	21.000	600				
-	Dự án ổn định dân cư thôn O5	1	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	35	140	21.700	21.700	21.000	700				
-	Dự án ổn định dân cư thôn O3	1	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	25	100	21.500	21.500	21.000	500				
-	Dự án ổn định dân cư thôn Đak Tra	1	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	25	100	21.500	21.500	21.000	500				
<b>2.2</b>	<b>Huyện Vân Canh</b>			<b>520</b>	<b>1.749</b>	<b>213.600</b>	<b>213.600</b>	<b>208.000</b>	<b>5.600</b>				
	Dự án ổn định dân cư tại chỗ làng Kà Nâu	1	Xã Canh Liên, huyện Vân Canh	50	180	20.500	20.500	20.000	500				
	Dự án ổn định dân cư tại chỗ Làng Kà Bung	1	Xã Canh Liên, huyện Vân Canh	20	80	8.200	8.200	8.000	200				
	Dự án ổn định dân cư tại chỗ Làng Chòm	1	Xã Canh Liên, huyện Vân Canh	50	179	20.500	20.500	20.000	500				
	Dự án ổn định dân cư tại chỗ Làng Cát	1	Xã Canh Liên, huyện Vân Canh	50	189	20.500	20.500	20.000	500				

STT	Tên danh mục dự án/Phương án	Số dự án/ Phương án	Địa điểm (xã, huyện)	Quy mô		Tổng mức đầu tư giai đoạn (tr.đ)	Trong đó						
				Hộ	Khẩu		Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn khác
							Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Dự án ổn định dân cư tại chỗ Làng Canh Thành	1	Xã Canh Hòa, huyện Vân Canh	50	181	20.500	20.500	20.000	500				
	Dự án ổn định dân cư tại chỗ Làng Canh Phước	1	Xã Canh Hòa, huyện Vân Canh	50	183	20.500	20.500	20.000	500				
	Dự án ổn định dân cư tại chỗ Kà Bung	1	Xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	30	100	12.300	12.300	12.000	300				
	Dự án ổn định dân cư tại chỗ Hà Văn Dưới	1	Xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	30	99	12.300	12.300	12.000	300				
	Dự án ổn định dân cư tại chỗ Hà Lũy	1	Xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	30	98	12.300	12.300	12.000	300				
	Dự án ổn định dân cư tại chỗ Kà Xim	1	Xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	50	120	20.500	20.500	20.000	500				
	Dự án ổn định dân cư tại chỗ Đắc Đum	1	TT. Vân Canh, huyện Vân Canh	30	110	12.300	12.300	12.000	300				
	Dự án ổn định dân cư tại chỗ Canh Tân	1	TT. Vân Canh, huyện Vân Canh	80	230	33.200	33.200	32.000	1.200				

**Ghi chú:** Chỉ rà soát trên địa bàn xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2015 - 2025 theo kết quả phân định được hướng dẫn tại Công văn số 324/UBND-CSĐT ngày 23/3/2020 của Ủy